

DOI:10.22144/ctu.jvn.2021.063

## KHẢO SÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC VÀ TIÊU THỤ TÔM MŨ NI (*Thenus orientalis*) TẠI VÙNG BIỂN NAM DU VÀ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

Ngô Thị Thu Thảo\*, Lê Quang Nhã, Lý Văn Khánh, Cao Mỹ Ân, Trần Ngọc Hải và Trần Đắc Định

Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Ngô Thị Thu Thảo (email: thuthao@ctu.edu.vn)

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 22/02/2021

Ngày nhận bài sửa: 24/04/2021

Ngày duyệt đăng: 01/06/2021

### Title:

Fisheries and consumption status of sand lobster (*Thenus orientalis*) at Nam Du and Ha Tien areas, Kien Giang province

### Từ khóa:

Hà Tiên, Nam Du, sản lượng, tôm mũ ni

### Keywords:

Ha Tien, Nam Du archipelago, production, *Thenus orientalis*

### ABSTRACT

Survey on the current status of sand lobster (*Thenus orientalis*) exploitation and consumption in Nam Du Island and around the Ha Tien Sea area was conducted from January 2020 to May 2020. Through interviews with 40 households who are engaged in fishery exploitation. The results show that sand lobster is not the main target of fishing vessels, as the production of shrimps in the Nam Du archipelago and around Ha Tien waters tends to decrease sharply-in terms of composition, size as well as production. The majority of sand lobster (*Thenus orientalis*) production concentrated in May and June. Average production of shrimp caught in one trip was  $13.30 \pm 24.24$  kg, the highest was 90 kg/trip and the lowest was 1 kg/trip depending on the time of a sea trip. The main difficulty of the job is that bad weather affects the exploitation and natural shrimp resources have significantly decreased. For the consumption of sand lobster, the highest yield is 7.5 tons/year and the lowest is 0.4 tons/year. The average total cost of purchasing sand lobster (*Thenus orientalis*) is  $823.48 \pm 530.28$  VND/year and the total income is  $724.65 \pm 450.33$  VND/year with a cost-benefit ratio of  $0.88 \pm 0.85$ .

### TÓM TẮT

Khảo sát hiện trạng khai thác và tiêu thụ tôm mũ ni ở vùng biển Nam Du và xung Hà Tiên được thực hiện từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2020. Thông qua việc phỏng vấn trực tiếp 40 hộ khai thác thủy sản và buôn bán tôm mũ ni ở Kiên Giang. Kết quả cho thấy tôm mũ ni không phải là đối tượng khai thác chính của các tàu khai thác thủy sản, vì tôm mũ ni tại vùng biển thuộc quần đảo Nam Du và xung quanh vùng biển Hà Tiên đều có xu hướng giảm mạnh về thành phần, kích cỡ cũng như sản lượng. Phần lớn sản lượng tôm mũ ni khai thác tập trung vào tháng 5 và tháng 6. Sản lượng tôm mũ ni khai thác trung bình trong một chuyến là  $13,30 \pm 24,24$  kg/chuyến, trong đó cao nhất là 90 kg/chuyến và thấp nhất là 1 kg/chuyến tùy thuộc vào thời gian của mỗi chuyến biển. Khó khăn chính của nghề là thời tiết xấu ảnh hưởng đến việc khai thác, nguồn lợi tôm mũ ni tự nhiên suy giảm đáng kể. Đối với nghề thu mua tôm mũ ni thì sản lượng tôm thu mua trong năm cao nhất là 7,5 tấn/năm và thấp nhất là 0,4 tấn/năm. Tổng chi phí thu mua tôm mũ ni trung bình là  $823,48 \pm 530,28$  triệu đồng/năm và tổng thu nhập ở mức  $724,65 \pm 450,33$  triệu đồng/năm với tỉ suất lợi nhuận  $0,88 \pm 0,85$ .

## 1. GIỚI THIỆU

Trong tự nhiên, tôm mủ ni (*Thenus orientalis*) phân bố ở phía Tây Thái Bình Dương, chủ yếu là vùng biển từ Philippines đến Bán đảo Triều Tiên và miền Nam Nhật Bản. Tại Việt Nam, loài tôm này có nhiều nhất là ở vùng biển trải dài từ Quảng Ninh, Bình Thuận đến Khánh Hòa, Vũng Tàu, Kiên Giang. Mật độ tôm mủ ni tương đối cao ở vùng biển Cù Lao Thu (tỉnh Bình Thuận) và vùng biển Cà Mau tới đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007). Tôm mủ ni là một trong số các loài thuộc giống tôm hùm có giá trị kinh tế cao và là đối tượng xuất khẩu quan trọng ở nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Hằng năm, tôm mủ ni được khai thác khoảng 1.600-3.100 tấn, trong số này 30-50% sản lượng là từ vùng Vịnh Thái Lan (Holthius, 1991), sản lượng tôm mủ ni ở Úc chiếm khoảng 4% (FAO, 2007).

Holthius (1991) nhận định cường độ đánh bắt gia tăng trên toàn thế giới sẽ làm cho sản lượng tôm mủ ni giảm đi rất rõ. Đến nay, đã có một số nghiên cứu về ương nuôi ấu trùng và nuôi tôm mủ ni ở Úc (Mikami, 1995, 2007). Đặc điểm sinh học sinh sản và phân bố của tôm mủ ni *Thenus orientalis* cũng đã được nghiên cứu ở Úc, vùng Biển Đỏ, Ấn Độ hoặc ở vùng xa bờ của Bangladesh (Jones, 1993; Kagwade, 1996; Minagawa and Sano, 1997; Jones, 2007; Kizhakudan, 2014). Một số quốc gia cũng đã ban hành kích thước cho phép đánh bắt tôm mủ ni nhằm bảo vệ nguồn lợi, ví dụ tại Queensland (Úc), kích thước tối thiểu được phép đánh bắt đối với tôm thuộc giống *Thenus* là chiều rộng giáp đầu ngực  $\geq 7,5$  cm và không được đánh bắt tôm cái đang mang trứng (Courtney, 2002). Ngô Thị Thu Thảo và ctv. (2020) đã nghiên cứu về chu kỳ sinh sản của tôm mủ ni *T. orientalis* ở vùng biển Kiên Giang, kết quả cho thấy tôm sinh sản tập trung vào tháng 2, 5 và 9, đồng thời quan sát thấy tôm cái mang trứng vào các tháng 3, 5, 6, 8 và 9 nhưng vẫn bị người dân đánh bắt và mua bán. Ở Việt Nam, tôm mủ ni phân bố từ vùng khơi biển Quảng Ninh tới Kiên Giang, vùng có mật độ tôm tương đối cao là vùng biển Cù Lao Thu (Bình Thuận) và vùng biển từ Cà Mau tới đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang). Do đó, việc tìm hiểu về hiện trạng khai thác tôm mủ ni ở khu vực đảo Nam Du và vùng biển Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang là cần thiết nhằm cung cấp thông tin góp phần bảo vệ nguồn lợi, đồng thời khuyến cáo việc khai thác hợp lý nguồn lợi tôm mủ ni.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Quần đảo Nam Du nằm về phía Đông Nam đảo Phú Quốc trong vịnh Thái Lan, cách bờ biển Rạch Giá 65 hải lý. Quần đảo gồm hai dãy đảo song song theo hướng Bắc-Nam, đảo lớn nhất là đảo Nam Du có đỉnh cao 309 m.

Hà Tiên là một dãy đất hẹp nằm ven biển, với đầy đủ các địa hình: vũng, vịnh, đồng bằng, núi, sông, hang động,... Hà Tiên cách thành phố Rạch Giá 88 km, có khoảng 22 km chiều dài bờ biển phía tây giáp với vịnh Thái Lan, vì vậy có nguồn tài nguyên biển rất phong phú.

Khảo sát được thực hiện từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2020.

### 2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các sở ban ngành trong vùng nghiên cứu và từ các tài liệu có liên quan đến hiện trạng khai thác và tiêu thụ tôm mủ ni ở tỉnh Kiên Giang đã được xuất bản trong và ngoài nước.

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp điều tra, phỏng vấn trực tiếp các hộ khai thác và tiêu thụ tôm mủ ni ở 2 địa điểm là quần đảo Nam Du và quanh vùng biển Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Tổng số phiếu phỏng vấn được là 40 phiếu, trong đó 16 phiếu được phỏng vấn tại quần đảo Nam Du bao gồm 8 phiếu thuộc các hộ khai thác và 8 phiếu thuộc các hộ thu mua và buôn bán tôm mủ ni. Còn lại 24 phiếu được phỏng vấn xung quanh vùng biển Hà Tiên gồm 12 phiếu thuộc các hộ khai thác và 12 phiếu thuộc các hộ thu mua tôm mủ ni. Như vậy có tổng số 20 phiếu khảo sát các hộ khai thác và 20 phiếu khảo sát các hộ thu mua tôm mủ ni tính chung cho cả hai khu vực Nam Du và vùng biển Hà Tiên. Tổng số mẫu khảo sát ban đầu dự tính là 60 (30 mẫu khai thác và 30 mẫu thu mua), tuy nhiên số mẫu khảo sát thực tế ít hơn, dựa trên tình hình cụ thể của địa phương và có tham khảo thông tin từ cán bộ khuyến ngư và bảo vệ nguồn lợi tại địa bàn khảo sát.

Các bảng câu hỏi phỏng vấn được soạn sẵn, tùy theo các đối tượng khảo sát là khai thác hoặc thu mua mà bảng câu hỏi sẽ khác nhau. Thông tin phỏng vấn các hộ khai thác liên quan đến các thông số kỹ thuật như loại ngư cụ, ngư trường, lao động, mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác, giá bán, hiệu quả tài chính,... Đối với các hộ thu mua các biến chính của

phiếu phỏng vấn là giá mua vào, bán ra, sản lượng thu mua, mùa vụ, hiệu quả tài chính,... Trong cả hai loại phiếu phỏng vấn đều có các câu hỏi về thuận lợi và khó khăn của nghề khai thác hoặc thu mua buôn bán tôm mũ ni trong thời gian gần đây.

**2.3. Phương pháp xử lý số liệu**

Số liệu được nhập vào phần mềm Microsoft Excel 2016 để tính các giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất và vẽ đồ thị. Tỷ lệ (%) được sử dụng để mô tả tài chính kỹ thuật của hoạt động khai thác và hoạt động thu mua buôn bán tôm mũ ni ở quần đảo Nam Du và vùng biển Hà Tiên.

**3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Khai thác tôm mũ ni**

*3.1.1. Thông tin chung về hộ khai thác*

Nghề khai thác tôm mũ ni là nghề truyền thống gia đình trong tất cả hộ ngư dân được khảo sát. Tuổi trung bình của các chủ hộ khai thác lần lượt là 37,85 ± 5,70 tuổi/hộ (dao động từ 27 đến 49 tuổi). Hầu hết họ là lao động chính và là nguồn thu nhập chính trong gia đình. Số năm kinh nghiệm trung bình của các hộ khai thác là 16,10 ± 4,32 năm, trong đó có

một số hộ có nhiều kinh nghiệm trong nghề khai thác (trên 15 năm).

Tổng số người trung bình trong mỗi hộ được khảo sát là 4,75±0,91 người/hộ (dao động 3 đến 6 người/hộ), trong đó số người tham gia nghề khai thác này là 2,20±0,59 người/hộ còn lại lao động thuê trong nghề này trung bình là 3,55±1,39 người trên một tàu khai thác. Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ nam tham gia khai thác chiếm 100% và lao động gia đình chiếm khoảng 50%, điều này giúp các hộ khai thác tiết kiệm được chi phí thuê nhân công. Kết quả khảo sát của Mai Viết Văn và Lê Thị Huyền Chân (2018) cho thấy số lao động trung bình trong gia đình của hộ khai thác ở tỉnh Kiên Giang là 4,87±1,14 người/hộ.

Do phần lớn các hộ khai thác thủy sản xa bờ ở quần đảo Nam Du và Hà Tiên nên có trình độ học vấn ở tiểu học (40%), trung học cơ sở (40%) và trung học phổ thông (20%) nên họ thường gặp nhiều khó khăn trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để khai thác thủy sản hiệu quả cũng như nâng cao ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại địa phương (Bảng 1).

**Bảng 1. Thông tin chung về hộ khai thác**

Chỉ tiêu	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất
Tuổi (năm)	37,9±5,70	49	27
Số người trong gia đình (người/hộ)	4,75±0,91	6	3
Số lao động trong gia đình (người)	2,35±0,59	4	2
Số lao động tham gia khai thác (người/hộ)	2,20±0,52	3	1
Số lao động thuê (người)	3,55±1,39	7	1
Năm kinh nghiệm (năm)	16,10±4,32	25	9
Trình độ học vấn (%)	Phần trăm số hộ (%)		
-Tiểu học	40		
-Trung học cơ sở	40		
-Trung học phổ thông	20		

*3.1.2. Sản lượng khai thác*

Sản lượng khai thác tôm mũ ni trung bình trên một chuyến là 13,30 ± 24,24 kg/chuyến trong đó sản lượng khai thác thấp nhất là 1 kg/chuyến và cao nhất là 90 kg/chuyến, số chuyến biển khai thác phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, con nước, trọng tải và công suất của tàu, thời gian khai thác một chuyến biển dao động trong khoảng 1-30 ngày/chuyến.

**Bảng 2. Sản lượng tôm mũ ni khai thác ở quần đảo Nam Du và Hà Tiên**

	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất
Sản lượng trong 1 chuyến (kg/chuyến)	13,30 ± 24,24	90	1
Sản lượng trong 1 năm (kg/năm)	385,95 ± 244,70	1012	90
Giá bán (nghìn đồng/kg)	367,00 ± 49,34	500	300

Sản lượng khai thác tôm mũ ni trong 1 năm trung bình là  $385,95 \pm 244,70$  kg/năm, trong đó sản lượng cao nhất là 1012 kg/năm và thấp nhất là 90 kg/năm. Hiện nay sản lượng tôm mũ ni tại vùng biển Nam Du và Hà Tiên còn rất ít nên không ai chọn tôm mũ ni là đối tượng khai thác chủ lực mà chỉ coi là đối tượng phụ thu được trong quá trình đánh bắt các loại hải sản khác. Tôm mũ ni khai thác hầu hết được bán cho các chủ vựa thu mua, rất ít khi được bán cho người tiêu dùng hoặc khách du lịch. Giá bán tôm mũ ni trung bình là  $367,00 \pm 49,34$  nghìn đồng/kg dao động từ 300-500 nghìn đồng/kg.

3.1.3. Địa điểm khai thác tôm mũ ni

Các hộ khai thác tôm mũ ni chủ yếu ở ngư trường vùng biển Nam Du và vùng biển Hà Tiên. Độ sâu trung bình của ngư trường là  $24,55 \pm 6,36$  m do các tàu đánh bắt với nhiều loại ngư cụ khác nhau như: cào đôi, lưới, lú nên độ sâu dao động từ 15 m đến 35 m. So với kết quả của Mai Việt Văn và Lê Thị Huyền Chân (2018), độ sâu ngư trường thuộc vùng biển Kiên Giang biến động 10 đến 40 m. Độ trong trung bình là  $4,4 \pm 0,88$  m, độ trong lớn nhất là 6 m và độ trong thấp nhất là 3 m. Độ mặn của ngư trường dao động trong khoảng từ 30-40‰, có nền đáy chủ

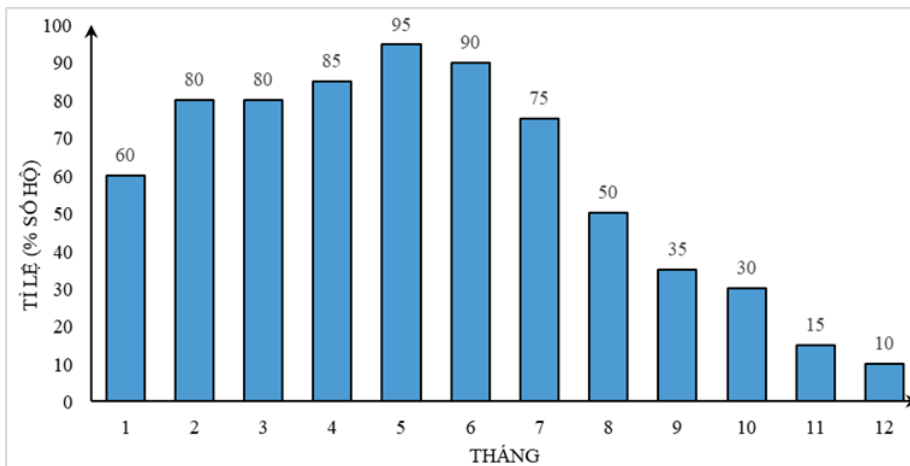
yếu là đá cát lẫn với sỏi. Theo Nguyễn Văn Hùng và ctv. (2018), tôm mũ ni sống ở độ sâu 8-70 m có thể tới 100 m, thường thì 10-15 m, nền đáy tôm mũ ni sinh sống là nền đáy mềm cát sỏi lẫn vỏ trai sò.

**Bảng 3. Thông tin đặc điểm của ngư trường khai thác**

	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất
Độ sâu (m)	$24,55 \pm 6,36$	35	15
Độ trong (m)	$4,40 \pm 0,88$	6	3
Độ mặn (‰)	$34,5 \pm 3,94$	40	30

3.1.4. Mùa vụ khai thác

Mùa vụ khai thác tôm mũ ni diễn ra quanh năm nhưng tập trung từ tháng 1 đến tháng 7 và cao nhất là tháng 5 (chiếm 95% số hộ khai thác), do đây là mùa gió nam: thời tiết thuận lợi, biển êm, ít sóng, nguồn lợi thủy sản tập trung nhiều nên thuận lợi cho việc đánh bắt. Hoạt động khai thác tôm mũ ni giảm dần từ tháng 8 đến tháng 10 do đây là mùa gió bắc có sóng lớn, biển động, gió to và mưa bão thường xuyên nên các tàu khai thác hạn chế ra khơi đánh bắt. Thời gian từ tháng 11 đến tháng 12 có số hộ khai thác thấp nhất vì đây là thời gian các chủ hộ sử dụng để sửa chữa tàu ghe và động cơ.



**Hình 1. Mùa vụ khai thác tôm mũ ni ở quần đảo Nam Du và Hà Tiên**

Theo các hộ ngư dân khai thác, trong năm vào tháng 4 đến tháng 6, tôm mũ ni khai thác được có kích cỡ lớn nhiều nhất (Hình 1), vào tháng 12 đến tháng 1, tôm mũ ni khai thác được có kích cỡ nhỏ nhiều hơn. Kết quả nghiên cứu về chu kỳ sinh sản của tôm mũ ni tại quần đảo Nam Du của Ngô Thị Thu Thảo và ctv. (2020) cho thấy kích thước tôm mũ ni được ngư dân khai thác có chiều rộng giáp đầu ngực từ 5,93 đến 7,57 cm, trong đó tháng 12 thu được tôm rất nhỏ có chiều dài giáp đầu ngực 5,93 cm và khối lượng 57,57 g. Các tác giả cũng quan sát thấy người dân đánh bắt và mua bán cả tôm mũ ni

đang mang trứng, điều này sẽ làm giảm số cá thể tham gia sinh sản đồng thời giảm số lượng cá thể bổ sung vào quần thể. Theo Courtney (2002), tôm cái mang trứng và có chiều dài giáp đầu ngực nhỏ hơn 7 cm bị cấm đánh bắt trong mùa vụ sinh sản ở Úc.

3.1.5. Ý kiến của các hộ khai thác tôm mũ ni

Kết quả khảo sát cho thấy 100% hộ dân cho rằng sản lượng hiện nay giảm nhiều không còn như cách đây 5 năm. Nguyên nhân của sự giảm mạnh về thành phần cũng như sản lượng là do áp lực khai thác quá mức dẫn đến nguồn lợi ngày càng suy giảm, một

phần nữa là do một số nhận thức của các hộ khai thác còn kém trong việc tham gia khai thác và bảo vệ nguồn lợi lâu dài.

Về kích cỡ tôm mủ ni khai thác, kết quả cho thấy có 80% các hộ khai thác cho rằng kích cỡ tôm nhỏ chiếm đa số và không còn tôm lớn như cách đây 5 năm. Vì vậy cần có quy định về kích cỡ đánh bắt tôm mủ ni để bảo vệ nguồn lợi tôm mủ ni tránh tình trạng khai thác quá mức. Theo Ngô Thị Thu Thảo và ctv. (2020), tôm mủ ni tại đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang có thể sinh sản 3 lần/năm, mùa vụ sinh sản tập trung diễn ra vào các tháng 2-3; 5-6 và 9-10, tôm đực có chiều dài giáp đầu ngực 52,0 mm và tôm cái 56,2 mm đã tham gia sinh sản.

Hầu hết các hộ khai thác cho rằng hoạt động khai thác tôm mủ ni ngoài biển hiện nay hiệu quả rất thấp, do đó xu hướng phát triển nghề khai thác tôm mủ ni trong tương lai cũng thu hẹp theo vì sản lượng còn rất ít không ai dám mạo hiểm đầu tư tiền và công sức vào việc khai thác loài tôm này làm nguồn thu nhập chính cho gia đình.

**Bảng 4. Xu hướng biến động về thành phần loài, kích cỡ và sản lượng khai thác tôm mủ ni trong 5 năm trở lại đây**

(Dvt: % theo số hộ điều tra)

Chỉ số	Giảm nhiều	Giảm ít	Không đổi
Thành phần loài	85	15	0
Kích cỡ tôm khai thác	80	5	15
Sản lượng khai thác	100	0	0

*3.1.6. Thuận lợi và khó khăn của nghề khai thác tôm mủ ni*

Đối với nghề khai thác tôm mủ ni thuận lợi thứ

**Bảng 5. Những thuận lợi và khó khăn chính của nghề khai thác tôm mủ ni**

Các yếu tố	Số hộ	Tỉ lệ phần trăm số hộ (%)
<b>Thuận lợi</b>		
Sản phẩm khai thác đa dạng	11	55
Ngư trường gần nhà	9	45
Nghề gia truyền, dễ làm	7	35
Bến bãi neo đậu thuận tiện	7	35
Chính sách ưu đãi của địa phương	7	35
Tận dụng lao động có sẵn	6	30
<b>Khó khăn</b>		
Suy giảm nguồn lợi	15	75
Thiếu vốn	13	65
Cạnh tranh ngư trường khai thác	11	55
Thời tiết xấu	10	50
Mùa vụ khai thác	7	35

nhất là sản phẩm khai thác khá đa dạng, ngoài tôm mủ ni ra còn có rất nhiều loại hải sản khác có giá trị kinh tế khá cao (ghe, mực, cá, ốc, sò, tôm,...). Thứ hai, đây là nghề “cha truyền con nối”, nhờ vậy nghề này dễ làm đối với các hộ dân vùng biển Nam Du và Hà Tiên, mặt khác các hộ khai thác cũng có nhiều kinh nghiệm từ nhỏ, nắm được tình hình thủy triều cũng như thời tiết để khai thác. Bến bãi neo đậu cũng là một thuận lợi của nghề khai thác tôm mủ ni, nhờ vậy việc lên xuống hàng hóa và hải sản mỗi khi tàu cập bến cũng tiện lợi. Các hộ khai thác tận dụng lao động có sẵn trong gia đình kèm theo khai thác ở các ngư trường gần nhà góp phần giảm chi phí thuê nhân công cũng như chi phí nguyên liệu.

Mặt khác các tàu khai thác cũng được hưởng chính sách ưu đãi của tỉnh Kiên Giang, để ổn định và phát triển ngành khai thác thủy sản Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn của tỉnh rất quan tâm đến công tác khuyến ngư, ưu tiên việc tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ kinh phí nhằm tăng chất lượng khai thác. Vì vậy, ngư dân yên tâm bám biển, nâng cao hiệu quả sản xuất, mang lại lợi nhuận cao góp phần ổn định cuộc sống.

Bên cạnh những thuận lợi, nghề khai thác ở đảo Nam Du và Hà Tiên cũng gặp những khó khăn, hạn chế như: thời tiết biển xấu và diễn biến thất thường, phụ thuộc vào mùa vụ khai thác, thiếu vốn, cạnh tranh ngư trường khai thác làm ảnh hưởng đến quá trình khai thác của ngư dân. Đặc biệt vấn đề khó khăn nhất hiện nay là nguồn lợi tôm mủ ni đã suy giảm rất nhiều do khai thác quá mức và đánh bắt vào mùa vụ tôm sinh sản vì vậy cần phải có biện pháp để bảo vệ và phục hồi nguồn tôm mủ ni trong tương lai.

**3.2. Kết quả khảo sát về thu mua và phân phối tôm mủ ni**

*3.2.1. Thông tin chung về hộ thu mua tôm mủ ni*

Kết quả khảo sát cho thấy độ tuổi trung bình của các hộ gia đình thu mua là 36,5±6,78 tuổi dao động từ 24 đến 52 tuổi. Trung bình số người trong gia đình của các hộ thu mua là 4,6±1,05 người/hộ, gia đình có số người lớn nhất là 6 và nhỏ nhất là 2. Do nghề này không cần lao động (LĐ) nhiều với một phần khác các hộ thu mua cũng tận dụng lao động gia đình để tiết kiệm được chi phí, do đó số lao động gia đình tham gia nghề này trung bình là 2,15±0,49 người/hộ (Bảng 6). Có nhiều gia đình, số người

tham gia nghề gần như bằng số lao động hiện có trong gia đình. Ngoài nguồn lao động sẵn có các hộ thu mua còn thuê thêm nguồn nhân công để phụ thêm cho việc vận chuyển hàng cũng như buôn bán với số người thuê mướn mỗi hộ khoảng 1,45±1,10 người/hộ.

Số năm kinh nghiệm trung bình của các hộ thu mua khoảng 6,75±1,71 năm. Nghề này không đòi hỏi nhiều kinh nghiệm chỉ cần có nguồn vốn, nguồn tôm mủ ni tươi sống và có thị trường tiêu thụ ổn định nên số năm kinh nghiệm của các hộ dao động trong khoảng 4 đến 10 năm.

**Bảng 6. Thông tin chung về hộ thu mua tôm mủ ni**

Chỉ số	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất
Tuổi	36,5±6,78	52	24
Số người trong gia đình (người/hộ)	4,60±1,05	6	2
Số lao động trong gia đình (người/hộ)	2,80±0,77	4	2
Số lao động tham gia thu mua (người/hộ)	2,15±0,49	3	1
Số lao động thuê ngoài (người/hộ)	1,45±1,10	4	0
Số năm kinh nghiệm của chủ hộ (năm)	6,75±1,71	10	4

*3.2.2. Sản lượng và giá cả thu mua tôm mủ ni*

Sản lượng thu mua hằng năm của các hộ kinh doanh tôm mủ ni cao nhất là 7,5 tấn/năm và thấp nhất là 0,4 tấn/năm, trung bình là 2,09 ± 2,00 tấn/năm. Nguyên nhân một phần là do sản lượng tôm mủ ni từ các tàu khai thác rất ít kéo theo sản lượng thu mua không được nhiều, mặt khác sản

phẩm thu mua từ các hộ khai thác rất đa dạng, chủ yếu là các loại hải sản có sản lượng lớn như: mực, ghe, cá, sò, ốc, tôm,... Sản lượng thu mua tôm mủ ni bình quân là 4,05 ± 2,7 kg/ngày, dao động từ 1 đến 10 kg/ngày. Giá thu mua trung bình cho một kg tôm mủ ni tại các tàu khai thác là 378 ± 61,87 nghìn đồng/kg dao động từ 300 đến 500 nghìn đồng/kg.

**Bảng 7. Sản lượng và giá thu mua tôm mủ ni**

Chỉ tiêu	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất
Sản lượng thu mua (kg/hộ)	4,05±2,7	10	1
Sản lượng thu mua trong một năm (tấn/năm)	2,09±2,0	7,5	0,4
Giá thu mua bình quân (nghìn đồng/kg)	378±61,9	500	300
Giá cả bán ra (nghìn đồng/kg)	560±145,8	800	400

*3.2.3. Nguồn tôm mủ ni thu mua và bán ra*

Qua khảo sát từ các hộ thu mua và buôn bán tôm mủ ni ở quần đảo Nam Du và vùng biển Hà Tiên, nguồn tôm mủ ni thu mua chủ yếu là thu mua từ các tàu khai thác.

Nguồn tiêu thụ tôm mủ ni chủ lực đến từ các khách du lịch, ngoài việc tiêu thụ tại chỗ thông qua chế biến cho các khách du lịch ăn tại chỗ, một phần nhỏ nguồn tiêu thụ ở địa phương.

*3.2.4. Thông tin kinh tế*

Doanh thu bình quân của các hộ thu mua tôm mủ

ni là 724,65 ± 450,33 triệu đồng/năm/hộ. Tổng chi phí thu mua là 823,43±530,28 triệu đồng/năm/hộ. Chi phí khấu hao được tính cho các khoản như xưởng ghe vận chuyển thu mua, tiền lãi vay, thuê nhà,... Chi phí biến đổi thay đổi theo qui mô của từng cơ sở thu mua, trong đó có thuê mướn nhân công, tiền mua tôm, điện, nước,... Do các hộ thu mua còn thu mua các loại hải sản khác như: mực, ghe, cá, tôm, sò, ốc,...cho nên không xác định được chính xác tổng chi phí cho việc thu mua riêng tôm mủ ni. Tỷ suất lợi nhuận của thu mua khoảng 0,88 ± 0,85 lần.

**Bảng 8. Hiệu quả tài chính của thu mua và buôn bán tôm mủ ni**

Chỉ tiêu	Trung bình
Tổng chi phí (triệu đồng/năm)	823,48±530,28
Chi phí khấu hao (triệu đồng/năm)	24,66±17,41
Chi phí biến đổi (triệu đồng/năm)	263,32±169,50
Chi phí thu mua tôm mủ ni (triệu đồng/năm)	535,5±343,36
Tổng thu nhập (triệu đồng/năm)	724,65±450,33
Tỷ suất lợi nhuận (lần)	0,88±0,85

Ghi chú: Hiệu quả tài chính của tôm mủ ni được tính chung với một số đối tượng hải sản khác

3.2.5. *Quan điểm của người thu mua và buôn bán tôm mủ ni*

Nguồn tiêu thụ tôm mủ ni chủ yếu là từ khách du lịch, các du khách đi đến Nam Du và Hà Tiên đều muốn thưởng thức hải sản biển vì một phần rất tươi sống và giá cả cũng thấp hơn nhiều (giá tôm mủ ni tại các chợ hải sản ở Nam Du và Hà Tiên khoảng 400.000- 800.000 đồng/kg) tùy vào kích thước tôm lớn hoặc nhỏ. Hầu hết các hộ thu mua và buôn bán hải sản đều cho rằng loại tôm mủ ni tươi sống được khách hàng ưa chuộng nhiều nhất.

Khó khăn lớn nhất của các hộ thu mua gặp phải trong quá trình thu mua là thiếu nguồn vốn, ngoài ra thị trường tiêu thụ cũng không ổn định cùng với đó là cạnh tranh thị trường thu mua và buôn bán giữa các hộ thu mua trong vùng với nhau.

**4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**

**4.1. Kết luận**

**Về khai thác tôm mủ ni**

Sản lượng khai thác tôm mủ ni trung bình trong một chuyến biển là 385,95±244,70 kg/hộ/năm, dao động từ 90 kg/hộ/năm đến 1012 kg/hộ/năm.

Mùa vụ khai thác tôm mủ ni tập trung từ tháng 1 đến tháng 7 vì đây là mùa gió Nam thuận tiện cho việc ra khơi và khai thác. Kích thước tôm mủ ni khai thác ngày càng nhỏ dần và sản lượng khai thác ngày càng giảm so với 5 năm trước đây.

Những khó khăn chủ yếu của nghề khai thác tôm mủ ni là thời tiết xấu, thiếu vốn đặc biệt là sản lượng tôm mủ ni đang suy giảm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến nguồn lợi và sinh kế của các hộ dân.

**Về thu mua và buôn bán tôm mủ ni**

Sản lượng thu mua tôm mủ ni trung bình là 4,05±2,7 kg/hộ/ngày dao động từ 1 kg đến 10 kg/hộ/ngày. Sản lượng thu mua tôm mủ ni trong một

năm cao nhất là 7,5 tấn/năm và thấp nhất là 0,4 tấn/năm.

Tổng thu nhập trung bình của hộ thu mua tôm mủ ni (cùng với các loại hải sản khác) là 724,65±450,33 triệu đồng/năm với tỷ suất lợi nhuận vào khoảng 0,88±0,85.

Khó khăn lớn nhất của các hộ thu mua là thiếu nguồn vốn và thị trường tiêu thụ không ổn định.

**4.2. Đề xuất**

Cần có chính sách khai thác hợp lý, đề xuất nghiêm cấm hoặc hạn chế tối đa việc đánh bắt tôm mủ ni có kích thước nhỏ <5 cm và tôm cái đang mang trứng tại vùng biển Nam Du và Hà Tiên.

Cần nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống tôm mủ ni để chủ động nguồn cung cấp giống cho việc nuôi thương phẩm. Từ đó giảm áp lực khai thác tôm mủ ni ngoài tự nhiên, góp phần duy trì và bảo tồn nguồn lợi của đối tượng này.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Courtney, A.J. (2002). The status of Queensland's Moreton Bay Bugs (*Thenus* spp.) and Balmain Bug (*Ibacus* spp.) stocks. *Department of Primary Industries, Queensland Government Information Series Q102100*, 1-18.

FAO. (2007). *Scyllaridae-Slipper lobsters*. FAO Agriculture Series No. 38. ISSN 0081-4539.

Holthius, L.B. (1991). "Thenus orientalis," in: Marine Lobsters of the World. *FAO Fisheries Synopsis* No. 125, 227-228.

Jones, C.M. (1993). Population structure of *Thenus orientalis* and *T. indicus* (Decapoda: Scyllaridae) in northerneastern of Australia. *Marine Ecology Progress Series*, 97, 143-155.

Jones, C.M. (2007). Biology and Fishery of the Bay Lobster, *Thenus* spp. in Lavalli, K.L and Spanier, E. (Eds.), 2007. The biology and Fisheries of the slipper lobster. *CRC Press, Taylor & Francis group*, 420p.

Kagwade, P.V. and Kabli, L.M. (1996). Reproductive biology of the sand lobster, *Thenus orientalis* (Lund) from Bombay waters. *Indian Journal of Fishery*, 43(1), 13-25.

Kizhakudan, J.K. (2014). Reproductive biology of the female shovel-nosed lobster *Thenus unimaculatus* (Burton and Davie, 2007) from north-west coast of India. *India Journal of Geo-Marine Sciences*, 43(6), 933-941.

Mai Viết Văn & Lê Thị Huyền Chân. (2018). Hiện trạng khai thác lưới kéo và lưới rê (tàu<90 CV) ở tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ*, 54(9B), 110-116.

- Mikami, S. (1995). *Larviculture of Thenus (Decapoda, Scyllaridae), the Moreton Bay bugs*. PhD thesis. The University of Queensland, Queensland.
- Mikami, S. (2007). Prospects for aquaculture of bay lobsters (*Thenus* spp.). *Bulletin of Fishery Research Agent*, 20, 45-50.
- Minagawa, M. and Sano, M. (1997). Oogenesis and ovarian development cycle of the spiny lobster *Panulirus japonicus* (Decapoda: Palinuridae). *Marine and Freshwater Research*, 48, 875-887.
- Ngô Thị Thu Thảo, Lý Văn Khánh, Trần Nguyễn Duy Khoa, Lê Quang Nhã, Cao Mỹ Ân, Trần Ngọc Hải & Trần Đắc Định. (2020). Đặc điểm sinh học sinh sản và mùa vụ sinh sản của tôm mũ ni (*Thenus orientalis*) tại đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ, số chuyên đề Thủy sản*, 56(1), 207-217.
- Nguyễn Văn Hùng, Trần Thế Thanh Thi & Nguyễn Thị Thanh Thùy. (2018). Đặc điểm sinh học sinh sản tôm mũ ni trắng (*Thenus orientalis*) ở vùng biển Nam Trung Bộ. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*. Số 3 +4/2018.
- Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. (2007). *Sách đỏ Việt Nam (Phần I): Động vật*. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.